



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 0302017440 ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị Ông Danny Le Chủ tịch
Ông Trương Công Thắng Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà Thành viên
Ông Trương Nhật Quang Thành viên
(từ ngày 13 tháng 11 năm 2025)
Bà Nguyễn Thu Hiền Thành viên
(đến ngày 13 tháng 11 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán Ông Trương Nhật Quang Chủ tịch
(từ ngày 17 tháng 11 năm 2025)
Bà Nguyễn Thu Hiền Chủ tịch
(đến ngày 17 tháng 11 năm 2025)
Ông Nguyễn Thiệu Quang Thành viên

Ban Giám đốc Ông Trương Công Thắng Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Trương Kim Phụng Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
Ông Phạm Đình Toại Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2025 đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)

Trụ sở đăng ký 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến

Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11-6
NH
INH
3
DHT



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-01474-26-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.764.791.621.979	10.393.757.226.426
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	8.275.458.100.956	5.677.335.607.288
Tiền	111		83.958.100.956	82.452.718.683
Các khoản tương đương tiền	112		8.191.500.000.000	5.594.882.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.443.355.672.984	365.174.443.768
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	1.042.543.000.000	365.174.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.002.832.755.950	1.704.720.808.025
Phải thu của khách hàng	131	8	1.064.170.127.924	1.031.310.295.480
Trả trước cho người bán	132		387.579.285.198	329.006.733.591
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	244.977.123.287	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.306.106.219.541	99.426.655.667
Hàng tồn kho	140	11	2.894.567.995.116	2.582.184.604.799
Hàng tồn kho	141		2.940.837.879.572	2.628.204.413.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.269.884.456)	(46.019.808.741)
Tài sản ngắn hạn khác	150		148.577.096.973	64.341.762.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.495.061.181	22.102.530.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(b)	126.407.727.456	40.617.740.102
Thuế phải thu Nhà nước	153		674.308.336	1.621.491.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.201.412.024.439	17.506.203.219.904
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.075.582.107.735	10.363.272.538.890
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	7.025.037.808.223	3.891.769.338.195
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	50.544.299.512	6.471.503.200.695
Tài sản cố định	220		5.249.276.047.091	5.249.161.875.367
Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.592.422.587.639	4.535.134.325.344
Nguyên giá	222		10.341.339.979.033	9.870.271.014.422
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.748.917.391.394)	(5.335.136.689.078)
Tài sản cố định vô hình	227	13	656.853.459.452	714.027.550.023
Nguyên giá	228		2.401.825.672.512	2.408.309.496.258
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.744.972.213.060)	(1.694.281.946.235)
Bất động sản đầu tư	230	14	-	4.165.584.037
Nguyên giá	231		-	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(14.462.389.881)
Tài sản dở dang dài hạn	240		915.523.705.410	332.258.325.951
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	915.523.705.410	332.258.325.951
Đầu tư tài chính dài hạn	250		416.187.008.462	346.526.163.816
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	7(c)	416.187.008.462	346.526.163.816
Tài sản dài hạn khác	260		2.544.843.155.741	1.210.818.731.843
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.087.537.844.117	679.819.831.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	363.450.375.727	428.334.861.848
Lợi thế thương mại	269	18	93.854.935.897	102.664.038.627
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.966.203.646.418	27.899.960.446.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.304.062.330.107	16.572.133.669.028
Nợ ngắn hạn	310		12.641.720.377.113	14.600.189.597.321
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.523.888.497.743	2.314.639.691.398
Người mua trả tiền trước	312		136.164.178.192	88.127.372.081
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	516.053.629.821	620.265.382.985
Phải trả người lao động	314		374.706.753	279.979.125
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.207.412.378.998	2.436.249.641.762
Doanh thu chưa thực hiện	318		98.337.475	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	60.624.859.033	46.129.542.251
Vay ngắn hạn	320	23(a)	7.169.251.263.510	9.066.645.462.131
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.852.525.588	27.852.525.588
Nợ dài hạn	330		2.662.341.952.994	1.971.944.071.707
Phải trả người bán dài hạn	331	19	10.665.628.176	14.816.762.000
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	29.737.966.585	31.095.393.270
Vay dài hạn	338	23(b)	2.455.412.722.483	1.764.400.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	156.074.136.969	150.103.763.003
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.451.498.781	11.528.153.434
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.662.141.316.311	11.327.826.777.302
Vốn chủ sở hữu	410	24	18.662.141.316.311	11.327.826.777.302
Vốn cổ phần	411	25	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	25	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.344.384.278	10.486.158.078
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.961.668.835.373	923.140.125.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		4.961.668.835.373	923.140.125.757
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		600.476.332.085	627.623.298.892
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33.966.203.646.418	27.899.960.446.330

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	30.814.063.570.655	31.155.474.118.994
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	257.526.964.714	258.248.493.757
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	30.556.536.605.941	30.897.225.625.237
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	16.650.193.979.884	16.492.540.385.018
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		13.906.342.626.057	14.404.685.240.219
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.101.773.477.711	1.800.658.967.028
Chi phí tài chính	22	31	557.023.389.341	377.908.783.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		494.407.157.679	327.528.532.894
Phần lãi trong một công ty liên kết	24	7(c)	82.956.929.646	65.065.176.215
Chi phí bán hàng	25	32	5.749.106.254.176	5.903.986.348.153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.020.259.072.994	975.922.898.666
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		7.764.684.316.903	9.012.591.353.499
Thu nhập khác	31		8.847.141.370	3.762.860.256
Chi phí khác	32		8.608.085.997	12.041.347.338
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		239.055.373	(8.278.487.082)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.764.923.372.276	9.004.312.866.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	937.348.355.376	1.127.794.091.580
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	63.426.302.313	(44.018.756.162)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		6.764.148.714.587	7.920.537.530.999

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		6.764.148.714.587	7.920.537.530.999
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		6.667.152.294.616	7.803.275.518.996
Cổ đông không kiểm soát	62		96.996.419.971	117.262.012.003
			2025 VND	2024 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.557	8.850

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:


 Phan Thị Thủy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	7.764.923.372.276	9.004.312.866.417
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	676.000.513.348	679.886.097.410
Các khoản dự phòng	03	133.072.487.054	123.798.546.135
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	602.175.393	2.543.565.215
(Lãi)/lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	(2.981.348.812)	4.533.243.772
Thu nhập lãi tiền gửi và thu nhập từ các hoạt động đầu tư	05	(1.066.839.853.357)	(1.764.318.342.762)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(82.956.929.646)	(65.065.176.215)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	508.325.474.073	334.488.177.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7.930.145.890.329	8.320.178.977.523
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(18.619.555.122)	21.693.558.302
Biến động hàng tồn kho	10	(357.337.894.055)	(527.434.243.754)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(186.819.282.329)	258.897.211.507
Biến động chi phí trả trước	12	(1.353.213.410.771)	35.395.084.812
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(2.400.812.672.984)	2.592.779.525.558
		3.613.343.075.068	10.701.510.113.948
Tiền lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(487.707.283.339)	(366.292.536.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(993.305.180.090)	(1.107.911.116.921)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(23.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.132.330.611.639	9.227.283.460.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.185.442.685.542)	(514.058.307.692)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	9.797.148.450	8.121.553.391
Tiền chi cho vay	23	(3.770.000.000.000)	(2.415.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(1.967.743.000.000)	(17.930.843.673.768)
Tiền thu hồi từ các khoản cho vay	24	927.769.338.195	2.226.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	6.377.374.443.768	28.356.752.230.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	(34.996.024.522)	-
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh, các hoạt động đầu tư khác và cổ tức	27	734.726.565.456	1.742.672.256.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.091.485.785.805	11.473.644.058.542

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	23.308.768.460.332	25.063.281.820.509
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(24.515.149.936.470)	(22.928.427.051.709)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36	(2.741.976.787.600)	(23.070.287.337.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(628.283.693.738)	(20.816.092.968.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.595.532.703.706	(115.165.449.464)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.677.335.607.288	5.789.870.873.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(14.918.787)	36.666.610
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	61	2.604.708.749	2.593.516.551
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	8.275.458.100.956	5.677.335.607.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2025 VND	2024 VND
Chuyển đổi số dư lãi cho vay phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	291.037.808.223	455.315.913.542

Ngày 24 tháng 2 năm 2026


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, gia vị và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi, đồ uống, gia vị và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô đất số C.I.III – 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Quốc lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	89,52%	89,52%	99,999%	99,999%



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2025	1/1/2025	31/12/2025	1/1/2025
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (Thuyết minh 5)	(i) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	100%	-	100%	-
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan.
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Bột giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (v) Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 5.497 nhân viên (1/1/2025: 5.290 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chỉ cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 202"), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ các giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc khi các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của các kỳ báo cáo trình bày gần nhất, cho các giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc các kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi, được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

012
NH
TV
PV
10/10

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 17 năm đến 30 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhân hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhân hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhân hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng dao động là từ 46 năm đến 47 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí thu xếp khoản vay

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản từ các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản thu nhập lãi và chi phí liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan, các khoản vay và các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, một số chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và các sản phẩm khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm giá vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình		Các sản phẩm khác		Hợp nhất	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	20.712.104.252.255	21.192.375.176.114	7.167.920.788.313	7.334.126.578.012	2.394.463.912.937	2.124.596.926.651	282.047.652.436	246.126.944.460	30.556.536.605.941	30.897.225.625.237
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.938.145.130.349	6.270.211.156.658	1.606.839.706.479	1.597.093.510.687	53.824.335.031	55.348.723.564	85.059.055.199	119.242.420.069	7.683.868.227.058	8.041.895.810.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(463.933.998.525)	(452.054.641.363)
Doanh thu hoạt động tài chính									1.101.773.477.711	1.800.658.967.028
Chi phí tài chính									(557.023.389.341)	(377.908.783.144)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									7.764.684.316.903	9.012.591.353.499
Thu nhập khác									8.847.141.370	3.762.860.256
Chi phí khác									(8.608.085.997)	(12.041.347.338)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(1.000.774.657.689)	(1.083.775.335.418)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									6.764.148.714.587	7.920.537.530.999

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình		Hợp nhất	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản bộ phận	6.142.491.632.319	6.035.414.304.841	2.879.228.151.427	2.180.076.694.163	1.010.307.060.142	1.100.644.844.509	10.032.026.843.888	9.316.135.843.513
Tài sản không phân bổ							23.934.176.802.530	18.583.824.602.817
Tổng tài sản							33.966.203.646.418	27.899.960.446.330
Nợ phải trả bộ phận	2.182.546.914.752	2.419.214.505.734	864.972.331.341	722.625.579.548	451.198.325.635	398.078.827.705	3.498.717.571.728	3.539.918.912.987
Nợ phải trả không phân bổ							11.805.344.758.379	13.032.214.756.041
Tổng nợ phải trả							15.304.062.330.107	16.572.133.669.028
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi tiêu vốn	635.428.288.359	387.245.783.349	483.455.510.087	68.602.960.365	19.440.275.909	20.393.392.932	1.138.324.074.355	476.242.136.646
Chi tiêu vốn không phân bổ							1.516.639.000.553	101.540.901.333
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	405.935.001.851	415.663.792.442	156.463.159.847	152.327.721.080	23.584.856.717	23.121.051.728	585.983.018.415	591.112.565.250
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ							7.843.411.017	6.043.075.181
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	34.548.278.221	27.091.561.511	57.803.374.122	57.765.976.791	36.916.546.930	36.820.850.860	129.268.199.273	121.678.389.162
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ							81.305.070.264	39.502.737.557

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Hợp nhất kinh doanh

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 60.000 triệu VND.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.003.975.478
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.400.414.118
Hàng tồn kho	89.194.637.969
Tài sản ngắn hạn khác	23.068.760
Tài sản cố định hữu hình, thuần	62.631.054.340
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.947.750
Chi phí trả trước dài hạn	11.628.679.725
Phải trả người bán ngắn hạn	(158.883.751)
Thuế phải nộp Nhà nước	(1.265.341.888)
Nợ ngắn hạn	(638.887.661)
Nợ dài hạn	(189.351.239.076)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.428.557.774)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ việc mua lại	44.516.867.990
Phần tài sản thuần từ việc mua lại	44.516.867.990
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 18)	15.483.132.010
Khoản thanh toán cho việc mua lại	60.000.000.000
Khoản tiền thu được	(25.003.975.478)
Khoản tiền thanh toán thuần	34.996.024.522

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	96.608.111	462.384.374
Tiền gửi ngân hàng	83.861.492.845	81.990.334.309
Các khoản tương đương tiền	8.191.500.000.000	5.594.882.888.605
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8.275.458.100.956	5.677.335.607.288

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

7. Đầu tư tài chính

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	1.042.543.000.000	365.174.443.768
	3.443.355.672.984	365.174.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	416.187.008.462	346.526.163.816

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi một bên liên quan (*)	18.700.000	1.905.536.810.224	(***)	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi một bên liên quan (**)	4.950.000	495.275.862.760	(***)	-	-	-	-	-
		<u>2.400.812.672.984</u>				<u>-</u>		

(*) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này từ các bên liên quan với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 28 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này từ các bên thứ ba với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 21 tháng đến 46 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 4,4% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(***) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.042.543.000.000	365.174.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”)	2.659.217	32,83%	416.187.008.462	2.659.217	32,83%	346.526.163.816

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết có thể khác với giá trị ghi sổ.

Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động kinh doanh chính của CLX.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào CLX trong năm như sau:

	2025 VND
Số dư đầu năm	346.526.163.816
Phần lợi nhuận phát sinh trong năm	82.956.929.646
Cổ tức được chia trong năm	(13.296.085.000)
	<hr/>
Số dư cuối năm	416.187.008.462

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu từ các bên liên quan	761.591.528.798	698.246.891.471
Phải thu từ các bên thứ ba	302.578.599.126	333.063.404.009
	<hr/>	<hr/>
	1.064.170.127.924	1.031.310.295.480

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (*)	244.977.123.287	244.977.123.287
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	7.025.037.808.223	3.891.769.338.195
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay ngắn hạn sẽ đáo hạn trong tháng 6 năm 2026 và các khoản cho vay dài hạn sẽ đáo hạn lần lượt vào tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028. Trong năm, các khoản lãi cho vay phải thu với số tiền là 291.037.808.223 VND đã được chuyển đổi thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay dài hạn. Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ cho vay ngắn hạn (i)	15.025.423.088	2.101.681.304
▪ Đặt cọc ngắn hạn để thuê kho (ii)	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác (iii)	5.403.274.115	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	1.034.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	86.816.493.150	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	64.115.466.111	19.475.684.313
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh	20.874.658.720	6.040.927.560
Phải thu khác	12.671.713.864	4.609.171.997
	1.306.106.219.541	99.426.655.667

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho một bên liên quan vay dài hạn (i)	41.882.739.726	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động kinh doanh	8.661.559.786	30.333.392.476
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	-	6.121.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	-	131.869.808.219
Phải thu từ một hợp đồng hợp tác kinh doanh (v)	-	188.300.000.000
	50.544.299.512	6.471.503.200.695

- (i) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem thêm các Thuyết minh 9 và 36 để biết thêm thông tin.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Xem thêm Thuyết minh 36 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Xem thêm Thuyết minh 36 để biết thêm thông tin.
- (iv) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.
- (v) Tháng 6 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong năm, các bên đã thỏa thuận chấm dứt và thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	125.012.211.923	-	98.300.039.855	-
Nguyên vật liệu	1.156.220.971.310	(23.025.688.924)	1.162.868.343.426	(20.038.270.990)
Công cụ và dụng cụ	93.921.091.487	-	86.564.923.710	(1.243.333)
Sản phẩm dở dang	341.797.706.435	-	215.049.735.312	-
Thành phẩm	1.122.789.750.947	(23.244.195.532)	942.771.616.197	(25.980.294.418)
Hàng hóa	97.850.800.838	-	104.982.777.254	-
Hàng gửi đi bán	3.245.346.632	-	17.666.977.786	-
	2.940.837.879.572	(46.269.884.456)	2.628.204.413.540	(46.019.808.741)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	46.019.808.741	42.126.172.266
Tăng dự phòng trong năm	134.335.809.027	131.745.334.539
Sử dụng dự phòng trong năm	(133.899.065.992)	(119.730.335.476)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(186.667.320)	(8.121.362.588)
Số dư cuối năm	46.269.884.456	46.019.808.741

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 46.270 triệu VND (1/1/2025: 46.020 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.814.238.757.656	19.583.055.888	6.905.606.339.727	25.726.308.477	105.116.552.674	9.870.271.014.422
Tăng từ mua một công ty con	57.310.110.677	-	5.081.997.734	-	238.945.929	62.631.054.340
Tăng trong năm	206.179.400	-	8.430.168.243	984.218.000	401.141.415	10.021.707.058
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.222.610.895	-	425.589.094.974	118.000.000	4.182.440.061	581.112.145.930
Chuyển từ bất động sản đầu tư	18.627.973.918	-	-	-	-	18.627.973.918
Thanh lý	(28.184.906.344)	-	(151.335.905.649)	(1.377.904.729)	(19.796.007.312)	(200.694.724.034)
Xóa sổ	(284.662.348)	-	(218.569.996)	(54.076.940)	(71.883.317)	(629.192.601)
Số dư cuối năm	3.013.136.063.854	19.583.055.888	7.193.153.125.033	25.396.544.808	90.071.189.450	10.341.339.979.033
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	956.797.894.768	19.583.055.888	4.259.262.529.862	13.729.552.969	85.763.655.591	5.335.136.689.078
Khấu hao trong năm	111.663.046.888	-	470.078.134.633	3.801.065.362	6.912.905.481	592.455.152.364
Chuyển từ bất động sản đầu tư	15.833.666.949	-	-	-	-	15.833.666.949
Thanh lý	(27.987.512.398)	-	(144.740.801.011)	(1.377.904.729)	(19.772.706.258)	(193.878.924.396)
Xóa sổ	(284.662.348)	-	(218.569.996)	(54.076.940)	(71.883.317)	(629.192.601)
Số dư cuối năm	1.056.022.433.859	19.583.055.888	4.584.381.293.488	16.098.636.662	72.831.971.497	5.748.917.391.394
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.857.440.862.888	-	2.646.343.809.865	11.996.755.508	19.352.897.083	4.535.134.325.344
Số dư cuối năm	1.957.113.629.995	-	2.608.771.831.545	9.297.908.146	17.239.217.953	4.592.422.587.639

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 1.828.299 triệu VND (1/1/2025: 1.899.311 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).



18/11/2025

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	119.085.818.402	317.618.968.227	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.408.309.496.258
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.405.324.605	-	-	-	-	1.405.324.605
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Giảm khác	(7.128.622.351)	-	(697.566.000)	-	-	-	(7.826.188.351)
Số dư cuối năm	111.957.196.051	318.961.332.832	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.401.825.672.512
Gía trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	52.868.030.117	302.080.498.694	35.821.931.570	725.053.133.993	378.442.754.881	200.015.596.980	1.694.281.946.235
Khấu hao trong năm	2.953.213.512	4.553.799.599	2.757.181.589	22.615.070.292	5.671.498.404	19.331.085.780	57.881.849.176
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Giảm khác	(7.128.622.351)	-	-	-	-	-	(7.128.622.351)
Số dư cuối năm	48.692.621.278	306.571.338.293	38.579.113.159	747.668.204.285	384.114.253.285	219.346.682.760	1.744.972.213.060
Gía trị còn lại							
Số dư đầu năm	66.217.788.285	15.538.469.533	40.416.082.097	360.274.764.380	18.898.279.197	212.682.166.531	714.027.550.023
Số dư cuối năm	63.264.574.773	12.389.994.539	36.961.334.508	337.659.694.088	13.226.780.793	193.351.080.751	656.853.459.452

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản cố nguyên giá là 1.193.408 triệu VND (1/1/2025: 1.191.334 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.016.283.093)	(611.690.825)	(18.627.973.918)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.148.580.100	313.809.781	14.462.389.881
Khấu hao trong năm	1.312.764.724	58.512.344	1.371.277.068
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.461.344.824)	(372.322.125)	(15.833.666.949)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.867.702.993	297.881.044	4.165.584.037
Số dư cuối năm	-	-	-

Trong bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 10.814 triệu VND đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND
Số dư đầu năm	332.258.325.951
Tăng từ mua một công ty con	477.947.750
Tăng trong năm	1.223.270.103.641
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(581.112.145.930)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.405.324.605)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.965.201.397)
Số dư cuối năm	915.523.705.410

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc và thiết bị	657.836.315.983	207.803.741.808
Nhà cửa và vật kiến trúc	104.000.542.957	40.058.016.359
Phần mềm máy tính	34.108.227.167	7.905.203.325
Khác	119.578.619.303	76.491.364.459
	915.523.705.410	332.258.325.951

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	540.905.874.058	3.134.371.154	95.430.046.465	40.349.539.691	679.819.831.368
Tăng từ mua một công ty con	-	11.172.527.976	-	456.151.749	-	11.628.679.725
Tăng trong năm	1.447.432.337.020	349.436.340	-	18.330.996.006	3.407.620.000	1.469.520.389.366
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	57.965.201.397	-	57.965.201.397
Phân bổ trong năm	(47.543.397.930)	(14.004.825.190)	(3.134.371.154)	(53.645.731.187)	(10.487.337.790)	(128.815.663.251)
Thanh lý	-	-	-	(2.583.615.837)	-	(2.583.615.837)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	-	-	-	3.021.349	-	3.021.349
Số dư cuối năm	1.399.888.939.090	538.423.013.184	-	115.956.069.942	33.269.821.901	2.087.537.844.117

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, một số chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	220.761.807.520	-	271.295.397.300	-
Chi phí kho vận phải trả	28.956.946.892	-	23.886.397.122	-
Chiết khấu thương mại phải trả	8.390.852.939	-	15.953.171.051	-
Các khoản chi phí phải trả khác và dự phòng	63.405.857.953	(7.985.800.028)	78.720.660.178	(1.072.065.373)
Lợi nhuận chưa thực hiện	41.934.910.423	-	38.479.236.197	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(12.006.845.715)	-	(7.093.367.008)
Tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn	-	(136.081.491.226)	-	(141.938.330.622)
	363.450.375.727	(156.074.136.969)	428.334.861.848	(150.103.763.003)

18. Lợi thế thương mại

	2025 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	750.964.625.546
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 5)	15.483.132.010
Số dư cuối năm	766.447.757.556
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	648.300.586.919
Phân bổ trong năm	24.292.234.740
Số dư cuối năm	672.592.821.659
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	102.664.038.627
Số dư cuối năm	93.854.935.897

Trong lợi thế thương mại của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các lợi thế thương mại có nguyên giá là 535.317 triệu VND (1/1/2025: 520.945 triệu VND) đã phân bổ hết.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

	31/12/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba	2.238.901.514.068	2.093.862.500.096
Phải trả cho các bên liên quan	295.652.611.851	235.593.953.302
	<hr/>	<hr/>
	2.534.554.125.919	2.329.456.453.398
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Ngắn hạn	2.523.888.497.743	2.314.639.691.398
- Dài hạn	10.665.628.176	14.816.762.000
	<hr/>	<hr/>
	2.534.554.125.919	2.329.456.453.398
	<hr/>	<hr/>

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Tăng từ mua một công ty con VND	Nộp VND	Cán trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	94.045.410.791	4.467.920.307.369	665.681.392	(654.267.605.502)	(3.849.475.749.548)	-	58.888.044.502
Thuế xuất nhập khẩu	-	67.791.247.962	-	(67.791.247.962)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.921.503.672	937.348.355.376	584.111.354	(993.305.180.090)	-	35.216.045	448.584.006.357
Thuế thu nhập cá nhân	20.363.307.878	120.947.625.593	15.459.542	(126.039.870.995)	(9.182.450.343)	639.092.291	6.743.163.966
Các loại thuế khác	1.935.160.644	217.696.188.471	89.600	(217.127.359.866)	(665.663.853)	-	1.838.414.996
	620.265.382.985	5.811.703.724.771	1.265.341.888	(2.058.531.264.415)	(3.859.323.863.744)	674.308.336	516.053.629.821

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Cán trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	40.617.740.102	3.935.265.736.902	(3.849.475.749.548)	126.407.727.456

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.125.160.525.940	1.358.626.267.741
Thưởng và lương tháng 13	177.371.373.477	205.769.026.896
Phải trả mua hàng hóa	170.811.593.269	137.482.608.002
Chi phí kho vận	151.355.326.080	126.236.493.104
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108.215.374.694	44.775.525.789
Chi phí trưng bày	73.481.762.046	137.835.296.686
Chiết khấu thương mại	45.204.587.526	86.389.941.546
Chi phí công nghệ thông tin	38.518.199.669	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	37.479.208.426	23.929.636.319
Chi phí nghiên cứu thị trường	18.127.457.330	12.580.938.953
Chi phí khác	261.686.970.541	269.604.079.408
	2.207.412.378.998	2.436.249.641.762

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	41.510.319.200	30.720.129.800
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	6.792.055.000	1.675.150.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.599.550.753	6.719.698.985
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.951.231.459	4.089.610.478
Phải trả khác	7.771.702.621	2.924.952.988
	60.624.859.033	46.129.542.251

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	29.737.966.585	31.095.393.270

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	8.839.257.634.151	22.617.755.737.849	(24.287.762.108.490)	7.169.251.263.510
Vay dài hạn	1.991.787.827.980	691.012.722.483	(227.387.827.980)	2.455.412.722.483
	10.831.045.462.131	23.308.768.460.332	(24.515.149.936.470)	9.624.663.985.993

(a) Vay ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	7.169.251.263.510	8.839.257.634.151
Vay dài hạn đến hạn trả	-	227.387.827.980
	7.169.251.263.510	9.066.645.462.131

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,50% - 6,00%	7.169.251.263.510	8.489.257.634.151
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	-	-	350.000.000.000
			7.169.251.263.510	8.839.257.634.151

(b) Vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.455.412.722.483	1.991.787.827.980
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(227.387.827.980)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	2.455.412.722.483	1.764.400.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo (*)	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (**)	6,98% - 7,50%	2030	182.412.722.483	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (***)	6,80% - 10,40%	2025	-	227.387.827.980
			2.455.412.722.483	1.991.787.827.980

(*) Các khoản vay ngân hàng dài hạn không có đảm bảo này của Tập đoàn có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất.

(**) Các khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo của một công ty con của Tập đoàn có gốc bằng VND và được bảo lãnh bởi Công ty.

(***) Các khoản vay ngân hàng dài hạn có đảm bảo này của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 có gốc bằng VND, được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn với giá trị ghi sổ lần lượt là 833.947 triệu VND, 1.265 triệu VND và 34.283 triệu VND.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay quá hạn bao gồm gốc và lãi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.323.564.190	22.731.972.844	16.124.127.868.061	595.870.151.594	26.375.559.178.420
Vốn cổ phần đã phát hành	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	-	-	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.803.275.518.996	117.262.012.003	7.920.537.530.999
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(23.004.263.261.300)	-	(23.004.263.261.300)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(85.508.870.000)	(85.508.870.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.162.593.888	-	-	5.295	2.162.599.183
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Vốn cổ phần đã phát hành	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.667.152.294.616	96.996.419.971	6.764.148.714.587
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(2.628.623.585.000)	-	(2.628.623.585.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(124.143.392.000)	(124.143.392.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.858.226.200	-	-	5.222	2.858.231.422
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	13.344.384.278	22.731.972.844	4.961.668.835.373	600.476.332.085	18.662.141.316.311

H. H.

M. S.

H. H.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	2025		2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	326.811.643	3.268.116.430.000	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)	5.255.924	52.559.240.000	8.091.300	80.913.000.000
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000

26. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2025, đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: chia cổ tức bằng tiền cho năm 2023 và năm 2024 lần lượt là 16.120.204 triệu VND và 6.884.059 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	73.824.920.104	1.351.681.366.000
Từ 2 đến 5 năm	63.620.038.424	376.033.745.550
Trên 5 năm	272.343.137.062	262.557.394.520
	409.788.095.590	1.990.272.506.070

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	603.330.343.916	401.633.095.455
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	642.661.381.206	691.916.992.990
	1.245.991.725.122	1.093.550.088.445

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.320.885	34.497.740.099	977.226	24.672.670.973
EUR	170	5.207.779	181	4.742.593
THB	34.051.886	27.649.990.461	38.371.038	27.665.513.287
		62.152.938.339		52.342.926.853

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	30.648.973.099.766	31.015.844.301.721
▪ Doanh thu khác	165.090.470.889	139.629.817.273
	<u>30.814.063.570.655</u>	<u>31.155.474.118.994</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	171.332.797.029	147.880.060.893
▪ Hàng bán bị trả lại	86.194.167.685	110.368.432.864
	<u>257.526.964.714</u>	<u>258.248.493.757</u>
Doanh thu thuần	<u>30.556.536.605.941</u>	<u>30.897.225.625.237</u>

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	16.393.245.593.504	16.205.469.886.687
▪ Giá vốn khác	131.195.295.048	163.446.526.380
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	125.753.091.332	123.623.971.951
	<u>16.650.193.979.884</u>	<u>16.492.540.385.018</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	648.197.443.498	1.424.218.095.858
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	418.642.409.859	310.218.603.068
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	29.881.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.906.171.354	36.260.190.086
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.453.000	80.434.180
	1.101.773.477.711	1.800.658.967.028

31. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	494.407.157.679	327.528.532.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.855.292.385	26.577.951.047
Chi phí thu xếp khoản vay	13.918.316.394	6.959.644.657
Chi phí tài chính khác	32.842.622.883	16.842.654.546
	557.023.389.341	377.908.783.144

32. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	4.040.324.681.378	4.099.629.836.611
Chi phí kho vận	948.841.342.155	869.785.041.758
Chi phí nhân viên	499.038.843.457	544.222.487.324
Chi phí trưng bày	103.052.871.112	231.460.947.182
Chi phí nghiên cứu thị trường	43.796.582.237	40.721.874.924
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	38.056.770.763	36.267.425.401
Chi phí khác	75.995.163.074	81.898.734.953
	5.749.106.254.176	5.903.986.348.153

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	397.752.744.877	392.089.078.502
Chi phí thuê văn phòng	126.453.349.523	73.584.542.917
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	78.538.817.346	64.394.636.923
Chi phí nghiên cứu và phát triển	76.281.837.078	82.541.878.810
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư		
phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	56.346.949.346	53.223.943.156
Phân bổ lợi thế thương mại	24.292.234.740	23.001.973.788
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	24.212.408.325	25.126.654.306
Chi phí khác	236.380.731.759	261.960.190.264
	1.020.259.072.994	975.922.898.666

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	936.366.249.720	1.130.901.603.825
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	982.105.656	(3.107.512.245)
	937.348.355.376	1.127.794.091.580
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	63.426.302.313	(44.018.756.162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.774.657.689	1.083.775.335.418

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.764.923.372.276	9.004.312.866.417
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.552.984.674.455	1.800.862.573.283
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(199.765.231)	(15.316.520)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(556.463.618.282)	(712.992.439.347)
Thu nhập không chịu thuế	(1.017.701.289)	-
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(16.591.385.929)	(13.013.035.243)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.614.968.087	3.827.080.811
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	4.858.446.947	4.600.394.758
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	3.606.933.275	3.613.589.921
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	982.105.656	(3.107.512.245)
	1.000.774.657.689	1.083.775.335.418

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận tại một số công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con này có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải nộp theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ quỹ vào khen thưởng, phúc lợi trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.667.152.294.616	7.803.275.518.996

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 Cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	724.637.791	716.546.491
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	254.756.338	3.222.866
	979.394.129	719.769.357
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng sẽ phát hành (*) (Thuyết minh 37)	220.360.804	161.945.993
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm – hiện đang lưu hành	1.199.754.933	881.715.350

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND/cổ phiếu	2024 VND/cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.557	8.850

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm - đang lưu hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được tính toán và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong tháng 1 năm 2026 (Thuyết minh 37). Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có khả năng suy giảm, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	74.842.406	47.315.354	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.123.362.008	1.035.759.721	-	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	13.567.309.932	45.574.223.556	(13.414.116.518)	(48.077.533.640)
	Lãi trái phiếu	82.739.814.300	-	-	-
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	118.194.446	-	7.079.999
	Mua dịch vụ	3.176.191.099	-	(3.493.810.209)	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	51.756.099	54.940.639	15.313.198	5.372.399
	Mua dịch vụ	39.941.882.073	36.058.759.337	(33.483.567.522)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”)	Nhận tăng vốn	692.452.670.000	-	-	-
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	2.091.037.808.223	1.225.338.790.255	5.055.037.808.223	3.891.769.338.195
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	927.769.338.195	690.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	363.835.928.349	302.313.223.135	-	-
	Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền	72.798.120.126	110.248.767.124	-	-
	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-
	Cổ tức đã trả bằng tiền	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	134.842.247.961	122.870.049.462	8.808.005.261	10.617.506.238
	Bán tài sản cố định	-	571.353.653	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	80.047.170.372	82.996.174.762	(1.979.457.938)	(197.726.326)
	Mua tài sản cố định	-	42.159.743.334	-	-
	Doanh thu dịch vụ phân phối	64.034.573.590	58.364.765.999	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(225.628.415.728)	(155.967.769.673)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	73.761.066.725	68.785.511.159	3.765.641.948	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	-	-
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	-	54.977.123.287	144.977.123.287	144.977.123.287
	Thu nhập lãi cho vay	7.723.741.784	4.977.160.756	7.859.395.691	135.653.907
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	855.604.403	8.282.232.049	-	8.659.585.633
	Mua hàng hóa	2.165.713.639	1.468.484.948	(80.784.000)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	21.374.268.687	31.288.842.882	23.347.932.339	34.417.727.170
	Trả trước tiền hàng	609.000	-	609.000	-
	Cho vay	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	46.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	5.200.000.000	2.928.219.177	7.166.027.397	1.966.027.397
	Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền	-	3.573.479.449	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	406.373.284	697.456.640	344.334.240	485.816.575
	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.361.710.940	8.082.502.010	(1.225.109.415)	(917.678.870)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	6.048.000.000	6.048.000.000	(599.017.126)	(598.485.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	24.486.106	17.272.221	5.070.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	26.741.368.006	24.515.402.071	4.281.090.600	12.628.950.121
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	541.252.639	219.074.385	138.044.525	39.402.768
	Mua hàng hóa	2.625.482.400	1.311.981.600	(193.534.740)	(308.683.200)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	305.988.721	369.860.794	79.680.637	22.731.589
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.774.696.192	11.961.278.823	(78.232.298)	(346.111.687)
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	11.001.500	19.798.624	-	-
	Mua hàng hóa	13.256.000	43.268.592	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	360.623.858	254.144.503	309.257.770	3.240.000
	Mua hàng hóa	-	18.500.920	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.091.844.046	1.112.853.611	109.399.707	141.031.618
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.612.999.500	8.744.327.374	(197.030.000)	(1.566.844.000)
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	336.911.040	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	2.178.737.288.251	1.932.664.094.085	715.046.809.185	621.946.587.008
	Mua hàng hóa và dịch vụ	590.181.618.884	584.900.888.379	(37.203.425)	(21.250.763)
	Mua tài sản cố định	-	45.454.545	-	-
	Trả trước tiền hàng	32.128.550	37.000.000	32.128.550	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	24.037.700.773	22.943.864.180	8.923.404.640	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng khác phải trả	30.286.344.170	21.863.202.843	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và dịch vụ	8.549.524.305	8.537.527.343	1.021.529.013	1.073.215.608
	Bán tài sản cố định	-	6.000.000	-	-
	Mua hàng hóa	7.322.969.998	9.108.386.526	(261.273.600)	(522.547.200)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	158.213.488	-	170.870.567
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	7.185.048.562	6.952.441.460	(21.378.884)	(294.392.013)
Công ty Cổ phần Supra	Bán hàng hóa	3.177.978.931	251.496.622	26.394.700	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	738.684.316.626	11.860.225.744	(124.446.828.452)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	580.346.492	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	75.358.878.703	20.993.965.408	(10.151.914.962)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	-	1.399.888.939.090	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	41.882.739.726	-	41.882.739.726	-



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần The WinX	Mua dịch vụ	835.142.186	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Bán hàng hóa và dịch vụ	3.668.596.314	-	772.895.150	-
	Phủ dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	6.743.062.666	-	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	2.592.779.525.558	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	30.346.592.868	49.176.930.097		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản vay và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của một bên liên quan với giá trị ghi sổ là 103.739 triệu VND (1/1/2025: 119.061 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(**) Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Họ tên	Chức vụ	2025 VND	2024 VND
Hội đồng Quản trị			
<i>Phí và thưởng</i>			
Ông Danny Le	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Ông Trương Nhật Quang	Thành viên	-	-
(từ ngày 13 tháng 11 năm 2025)			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	-	-
(đến ngày 13 tháng 11 năm 2025)			
Ủy ban Kiểm toán			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Nhật Quang	Chủ tịch	-	-
(từ ngày 17 tháng 11 năm 2025)			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch	-	-
(đến ngày 17 tháng 11 năm 2025)			
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Ban Giám đốc			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc	5.800.722.696	6.712.296.041

37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 11 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện: (i) phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 1,03% (10.000:103) (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu được chia từ cổ phiếu quỹ và cứ mỗi 10.000 quyền, cổ đông sẽ nhận được thêm 103 cổ phiếu); và (ii) phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 21,47% (10.000:2.147) (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ mỗi 10.000 quyền sẽ được nhận 2.147 cổ phiếu phát hành thêm). Trong tháng 1 năm 2026 và tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc sử dụng 10.882.805 cổ phiếu quỹ và đã hoàn tất việc phát hành 226.872.799 cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Trong tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 bằng tiền năm 2025 với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 1 năm 2026. Cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt. Tại ngày báo cáo này, việc chi trả tạm ứng cổ tức đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

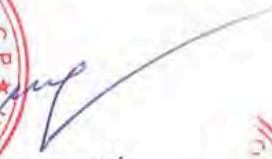
Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền





Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Trương Nhật Quang

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 13 tháng 11 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 13 tháng 11 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Trương Nhật Quang

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
(từ ngày 17 tháng 11 năm 2025)
Chủ tịch
(đến ngày 17 tháng 11 năm 2025)
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Trương Kim Phụng

Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 3 tháng 11 năm 2025
đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-01474-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.387.228.925.965	6.385.483.742.835
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.657.178.522.986	4.266.833.729.774
Tiền	111		24.278.522.986	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		6.632.900.000.000	4.255.982.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.602.012.672.984	50.731.443.768
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	201.200.000.000	50.731.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.969.735.490.682	1.174.414.243.722
Phải thu của khách hàng	131	6	1.026.738.904.753	958.677.505.334
Trả trước cho người bán	132		32.437.719.040	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	910.558.866.889	187.971.594.490
Hàng tồn kho	140	8	1.059.448.595.338	880.334.796.121
Hàng tồn kho	141		1.090.810.243.042	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.361.647.704)	(33.169.702.482)
Tài sản ngắn hạn khác	150		98.853.643.975	13.169.529.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.581.186.515	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	84.272.457.460	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.056.832.867.332	17.079.438.730.470
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.970.144.594.075	7.542.291.642.676
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	7.927.953.078.348	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	42.191.515.727	3.742.258.985.146
Tài sản cố định	220		52.040.711.992	42.534.036.017
Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.759.152.270	30.736.484.362
Nguyên giá	222		81.571.883.213	82.316.437.849
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.812.730.943)	(51.579.953.487)
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.281.559.722	11.797.551.655
Nguyên giá	228		300.584.080.030	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.302.520.308)	(287.444.163.770)
Tài sản dở dang dài hạn	240		47.944.026.569	33.624.790.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	47.944.026.569	33.624.790.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		1.753.432.025.348	417.716.751.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.448.268.194.811	58.608.923.039
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	305.163.830.537	359.107.828.444
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31.444.061.793.297	23.464.922.473.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.448.985.546.760	12.885.318.202.937
Nợ ngắn hạn	310		10.148.732.050.436	11.092.752.990.164
Phải trả người bán	311	15	3.071.114.350.741	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước	312		122.327.018.208	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	172.647.552.098	245.925.153.694
Chi phí phải trả	315	17	1.665.920.758.081	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	26.722.371.308	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	19(a)	5.090.000.000.000	6.445.000.000.000
Nợ dài hạn	330		2.300.253.496.324	1.792.565.212.773
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	27.253.496.324	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	19(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.995.076.246.537	10.579.604.270.368
Vốn chủ sở hữu	410	20	18.995.076.246.537	10.579.604.270.368
Vốn cổ phần	411	21	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	21	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.665.380.797.800	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		5.665.380.797.800	569.983.391.631
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31.444.061.793.297	23.464.922.473.305

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	30.001.874.290.655	30.355.932.466.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	246.298.981.410	215.681.525.107
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	29.755.575.309.245	30.140.250.940.909
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	22.149.171.684.601	22.615.854.932.536
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.606.403.624.644	7.524.396.008.373
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.168.231.776.106	6.214.667.833.320
Chi phí tài chính	22	27	428.531.712.499	237.041.827.069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		381.294.290.553	212.939.727.601
Chi phí bán hàng	25	28	5.574.494.357.465	5.731.593.249.269
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	693.091.094.988	658.100.933.011
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.078.518.235.798	7.112.327.832.344
Thu nhập khác	31		217.040.185	362.500.897
Chi phí khác	32		1.757.853.745	3.572.444.882
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.540.813.560)	(3.209.943.985)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.076.977.422.238	7.109.117.888.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	299.012.433.162	460.756.782.534
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	53.943.997.907	(11.497.457.096)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.724.020.991.169	6.659.858.562.921

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:


Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.076.977.422.238	7.109.117.888.359
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.217.224.337	11.326.600.948
Các khoản dự phòng	03	79.043.669.415	90.984.460.385
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.986.861)	(146.486.003)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	66.614.684	(256.592.037)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập từ các hoạt động đầu tư	05	(7.156.410.603.360)	(6.201.854.124.892)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	393.798.856.946	216.142.038.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.404.667.197.399	1.225.313.785.669
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(164.736.860.560)	48.299.893.621
Biến động hàng tồn kho	10	(258.157.468.632)	(152.201.180.824)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	440.436.746.430	246.390.065.723
Biến động chi phí trả trước	12	(1.392.321.832.409)	210.077.012
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(2.400.812.672.984)	1.993.875.585.603
		(2.370.924.890.756)	3.361.888.226.804
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(372.490.759.202)	(247.615.542.255)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(339.779.144.782)	(481.400.074.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.083.194.794.740)	2.632.872.610.380

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(47.724.721.538)	(46.811.321.731)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	7.509.844.276	2.114.496.683
Tiền chi cho vay	23	(3.770.000.000.000)	(2.041.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(229.200.000.000)	(12.233.250.673.768)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	-	1.980.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	3.278.731.443.768	20.146.819.230.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	(327.100.000.000)
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	6.584.067.868.140	9.901.342.088.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.633.384.434.646	17.382.113.819.460
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	16.098.600.000.000	18.161.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(16.945.000.000.000)	(15.797.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.633.513.161.600)	(22.992.734.685.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(159.838.591.600)	(20.508.995.085.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.390.351.048.306	(494.008.655.860)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(6.255.094)	29.394.653
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	6.657.178.522.986	4.266.833.729.774

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2025 VND	2024 VND
Chuyển đổi số dư lãi cho vay phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	357.920.420.818	440.032.657.530

Ngày ~~24~~ tháng ~~2~~ năm ~~2026~~


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Tài chính (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.215 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ năng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trả trước thuê văn phòng

Chi phí trả trước thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí thu xếp khoản vay

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay ngân hàng, chi phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	24.278.522.986	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	6.632.900.000.000	4.255.982.888.605
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6.657.178.522.986	4.266.833.729.774

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

5. Đầu tư tài chính

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.400.812.672.984	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	201.200.000.000	50.731.443.768
	2.602.012.672.984	50.731.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi một bên liên quan (*)	18.700.000	1.905.536.810.224	(***)	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi một bên liên quan (**)	4.950.000	495.275.862.760	(***)	-	-	-	-	-
		<u>2.400.812.672.984</u>				<u>-</u>		

- (*) Công ty đã mua các trái phiếu này từ các bên liên quan với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 28 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.
- (**) Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này từ các bên thứ ba với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 21 tháng đến 46 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 4,4% theo thỏa thuận trên hợp đồng.
- (***) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	201.200.000.000	50.731.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2025		1/1/2025	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.043.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 11 công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) và (11) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Giang (“HGC”) và một công ty liên kết, Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex. Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này và công ty liên kết.

Trong tháng 3 năm 2025, MSF đã hoàn tất việc mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong HGC.

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”) có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté (“CTE”). CTE cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong năm	190.000.000.000	327.100.000.000
Số dư cuối năm	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu từ các bên liên quan	762.870.165.584	686.993.429.534
Phải thu từ các bên thứ ba	263.868.739.169	271.684.075.800
	<u>1.026.738.904.753</u>	<u>958.677.505.334</u>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu từ lợi nhuận được phân phối	313.296.085.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc ngắn hạn để thuê kho (i)	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác (ii)	5.403.274.115	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	40.734.246.575	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	55.235.850.524	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh	19.274.778.720	3.461.810.000
Phải thu khác	9.415.441.462	849.739.999
	<u>910.558.866.889</u>	<u>187.971.594.490</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu từ cho vay dài hạn từ một bên liên quan (iv)	41.882.739.726	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	-	3.600.000.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động kinh doanh	308.776.001	21.993.231.721
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	-	120.265.753.425
	<u>42.191.515.727</u>	<u>3.742.258.985.146</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là khoản đặc cọc cho một bên liên quan để thuê kho. Xem thêm Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Xem thêm Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.
- (iii) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.
- (iv) Số dư này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản cho vay cấp cho một bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 9 và Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	101.927.093.468	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	56.731.765.686	(10.265.581.719)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	718.570.705	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	66.525.362.282	(2.794.223.664)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	864.907.450.901	(18.301.842.321)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.835.516.352	-
	1.090.810.243.042	(31.361.647.704)	913.504.498.603	(33.169.702.482)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong năm	79.043.669.415	94.132.235.907
Sử dụng dự phòng trong năm	(80.851.724.193)	(71.404.654.037)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.147.775.522)
Số dư cuối năm	31.361.647.704	33.169.702.482

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 31.362 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	7.927.953.078.348	3.800.032.657.530

- (*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Các khoản cho vay dài hạn này đáo hạn vào tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028. Trong năm, các khoản lãi cho vay phải thu với số tiền là 357.920.420.818 VND đã được chuyển đổi thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay dài hạn. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong năm	-	386.697.139	-	401.141.415	787.838.554
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.758.167.317	-	-	19.758.167.317
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(19.028.488.512)	(21.202.010.511)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối năm	13.639.677.188	41.472.716.775	17.195.472.548	9.264.016.702	81.571.883.213
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong năm	179.279.911	3.434.527.740	2.376.089.851	1.306.010.297	7.295.907.799
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(19.005.187.458)	(19.974.580.347)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối năm	12.728.337.637	7.583.668.820	11.507.303.252	6.993.421.234	38.812.730.943
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối năm	911.339.551	33.889.047.955	5.688.169.296	2.270.595.468	42.759.152.270

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 20.615 triệu VND (1/1/2025: 38.223 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.405.324.605	-	1.405.324.605
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối năm	299.947.716.394	636.363.636	300.584.080.030
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong năm	3.921.316.538	-	3.921.316.538
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối năm	290.666.156.672	636.363.636	291.302.520.308
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối năm	9.281.559.722	-	9.281.559.722

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 278.768 triệu VND (1/1/2025: 276.694 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND
Số dư đầu năm	33.624.790.946
Tăng trong năm	46.281.710.556
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.758.167.317)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.405.324.605)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.449.954.215)
Thanh lý	(6.349.028.796)
Số dư cuối năm	47.944.026.569

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phần mềm máy tính	34.108.227.167	7.905.203.325
Máy móc và thiết bị	10.515.555.079	23.652.404.774
Nhà cửa và kiến trúc	-	1.692.952.845
Khác	3.320.244.323	374.230.002
	47.944.026.569	33.624.790.946

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thu xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	19.673.133.347	38.935.789.692	58.608.923.039
Tăng trong năm	1.447.432.337.020	2.365.622.718	3.407.620.000	1.453.205.579.738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.449.954.215	-	4.449.954.215
Thanh lý	-	(2.424.272.352)	-	(2.424.272.352)
Phân bổ trong năm	(47.543.397.930)	(8.955.004.112)	(9.073.587.787)	(65.571.989.829)
Số dư cuối năm	1.399.888.939.090	15.109.433.816	33.269.821.905	1.448.268.194.811



14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	220.761.807.520	264.391.774.486
Chi phí kho vận phải trả	28.956.946.892	23.886.397.122
Chiết khấu thương mại phải trả	8.390.852.939	15.953.171.051
Chi phí phải trả khác	47.054.223.186	54.876.485.785
	<u>305.163.830.537</u>	<u>359.107.828.444</u>

15. Phải trả người bán

	31/12/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	2.885.819.046.956	2.156.222.570.288
Phải trả các bên thứ ba	185.295.303.785	216.671.623.658
	<u>3.071.114.350.741</u>	<u>2.372.894.193.946</u>

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 15 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Cần trừ/Hoàn lại VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.476.512.900	2.517.791.836.034	(37.796.352.146)	(2.497.471.996.788)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.800.307.726	299.012.433.162	(339.779.144.782)	-	167.033.596.106
Thuế thu nhập cá nhân	19.521.163.108	91.879.159.231	(102.718.315.179)	(3.979.288.157)	4.702.719.003
Các loại thuế khác	1.127.169.960	43.759.385.598	(43.975.318.569)	-	911.236.989
	245.925.153.694	2.952.442.814.025	(524.269.130.676)	(2.501.451.284.945)	172.647.552.098

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Cần trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	2.581.744.454.248	(2.497.471.996.788)	84.272.457.460

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.103.809.037.601	1.321.958.872.430
Chi phí kho vận	144.784.734.459	119.431.985.609
Chi phí trưng bày	71.998.668.235	137.555.296.686
Thưởng và lương tháng 13	61.853.903.743	80.182.352.513
Chiết khấu thương mại	41.954.264.695	79.765.855.254
Phải trả mua hàng hóa	40.525.975.984	44.236.486.112
Chi phí công nghệ thông tin	38.518.199.669	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	34.823.304.382	19.216.064.425
Chi phí nghiên cứu thị trường	18.127.457.330	12.580.938.953
Chi phí khác	109.525.211.983	94.434.687.543
	1.665.920.758.081	1.942.382.366.843

18. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	13.317.109.100	18.206.685.700
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	6.792.055.000	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	779.637.376	2.500.324.050
Phải trả khác	5.833.569.832	137.244.516
	26.722.371.308	22.519.404.266

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.253.496.324	28.165.212.773

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	15.590.000.000.000	(16.945.000.000.000)	5.090.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	16.098.600.000.000	(16.945.000.000.000)	7.363.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn sổ dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,50% – 5,90%	5.090.000.000.000	6.095.000.000.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	-	-	350.000.000.000
			5.090.000.000.000	6.445.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo (*)	USD	6,80% - 7,20%	2029	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

(*) Các khoản vay ngân hàng không có đảm bảo này có gốc bằng USD với lãi suất thả nổi. Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro lãi suất.

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 21)	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.659.858.562.921	6.659.858.562.921
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(23.004.263.261.300)	(23.004.263.261.300)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Vốn cổ phần đã phát hành (Thuyết minh 21)	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.724.020.991.169	7.724.020.991.169
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(2.628.623.585.000)	(2.628.623.585.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	5.665.380.797.800	18.995.076.246.537

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động số cổ phiếu hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	2025		2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm				
– hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền				
	326.811.643	3.268.116.430.000	-	-
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)				
	5.255.924	52.559.240.000	8.091.300	80.913.000.000
Số dư cuối năm				
– hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty vào ngày 26 tháng 6 năm 2025, đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: chia cổ tức bằng tiền cho năm 2023 và năm 2024 lần lượt là 16.120.204 triệu VND và 6.884.059 triệu VND).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	27.813.111.534	1.288.060.653.722
Từ 2 đến 5 năm	1.449.472.000	325.783.685.732
	29.262.583.534	1.613.844.339.454

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.073.995.304	15.409.439.822
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.213.994.751	10.575.867.314
	10.287.990.055	25.985.307.136

(c) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	667.417	17.431.605.564	287.910	7.289.873.351

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	29.928.869.900.976	30.292.967.512.565
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	73.004.389.679	62.964.953.451
	<hr/>	<hr/>
	30.001.874.290.655	30.355.932.466.016
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	158.633.157.491	108.877.059.267
▪ Hàng bán bị trả lại	87.665.823.919	106.804.465.840
	<hr/>	<hr/>
	246.298.981.410	215.681.525.107
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	29.755.575.309.245	30.140.250.940.909
	<hr/>	<hr/>

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	22.078.524.065.561	22.524.870.472.151
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	70.647.619.040	90.984.460.385
	<hr/>	<hr/>
	22.149.171.684.601	22.615.854.932.536
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	6.363.221.400.000	4.872.022.203.874
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	393.386.042.816	1.007.355.427.866
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	399.803.160.544	296.605.808.220
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.793.719.746	12.810.504.583
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.453.000	3.203.845
	<u>7.168.231.776.106</u>	<u>6.214.667.833.320</u>

27. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	381.294.290.553	212.939.727.601
Chi phí thu xếp khoản vay	12.504.566.393	3.202.311.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.890.232.670	4.057.133.614
Chi phí tài chính khác	32.842.622.883	16.842.654.546
	<u>428.531.712.499</u>	<u>237.041.827.069</u>

28. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.953.387.272.303	4.016.883.518.078
Chi phí kho vận	904.006.162.146	825.288.727.378
Chi phí nhân viên	466.647.589.102	514.559.619.626
Chi phí trưng bày	102.671.442.645	229.870.242.551
Chi phí nghiên cứu thị trường	42.865.121.805	41.108.474.924
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	37.205.946.876	36.158.290.283
Chi phí khác	67.710.822.588	67.724.376.429
	<u>5.574.494.357.465</u>	<u>5.731.593.249.269</u>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	291.491.628.384	290.275.904.575
Chi phí thuê văn phòng	119.806.470.184	68.725.652.028
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	77.516.925.849	63.443.808.705
Chi phí nghiên cứu và phát triển	43.495.447.606	45.146.499.084
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	8.305.816.289	7.159.131.649
Chi phí khác	152.474.806.676	183.349.936.970
	693.091.094.988	658.100.933.011

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	22.078.524.065.561	22.524.870.472.151
Chi phí nhân viên	758.139.217.486	804.835.524.201
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	11.217.224.337	11.326.600.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.280.954.789.414	5.326.625.213.031
Chi phí khác	287.921.840.256	337.891.304.485

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	299.006.137.612	459.799.161.817
Dự phòng thiếu những năm trước	6.295.550	957.620.717
	299.012.433.162	460.756.782.534
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	53.943.997.907	(11.497.457.096)
	352.956.431.069	449.259.325.438

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	8.076.977.422.238	7.109.117.888.359
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.615.395.484.448	1.421.823.577.672
Thu nhập không chịu thuế	(1.272.644.280.000)	(974.404.440.775)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.198.931.071	882.567.824
Dự phòng thiếu hụt thuế năm trước	6.295.550	957.620.717
	352.956.431.069	449.259.325.438

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 6.363.221 triệu VND (2024: 4.872.022 triệu VND) lợi nhuận được phân phối từ các công ty con là thu nhập không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc Công ty về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	74.842.406	47.315.354	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.123.362.008	1.035.759.721	-	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	13.567.309.932	45.574.223.556	(13.414.116.518)	(48.077.533.640)
	Lãi trái phiếu	82.739.814.300	-	-	-
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	118.194.446	-	7.079.999
	Mua dịch vụ	3.176.191.099	-	(3.493.810.209)	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	51.756.099	54.940.639	15.313.198	5.372.399
	Mua dịch vụ	39.941.882.073	36.058.759.337	(33.483.567.522)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là “Công ty TNHH MasanConsumerHoldings”)	Nhận tăng vốn	692.452.670.000	-	-	-
	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-
	Cổ tức đã trả bằng tiền	1.851.496.030.000	21.349.030.011.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	4.713.296.085.000	3.973.539.758.874	213.296.085.000	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	327.100.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Lợi nhuận được phân phối	76.073.595.000	58.518.150.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	292.075.882.915	318.679.678.480	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	62.833.334	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.293.856.172.706	6.365.155.917.893	(594.580.844.413)	(452.939.254.491)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	1.078.787.401.641	568.856.219.177	2.976.643.620.818	1.897.856.219.177
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	370.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	178.787.401.641	151.299.506.850	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	-	59.118.904.110	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	152.525.263	299.453.327	-	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	166.808.325.917	216.263.758.959	-	-
	Mua hàng hóa	4.866.916.255.448	5.433.836.722.690	(963.015.695.817)	(442.729.881.832)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	1.079.133.019.177	622.176.438.353	2.981.309.457.530	1.902.176.438.353
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	320.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	179.133.019.177	145.306.301.370	-	-
	Thu hồi lãi cho vay bằng tiền	-	51.129.863.014	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	92.353.768.814	107.872.456.070	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.830.440.433.038	1.980.330.488.449	(302.637.607.151)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	279.392.115.778	259.312.923.780	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	625.421.360	-	-
	Mua hàng hóa	4.825.268.929.208	4.182.377.063.627	(284.876.622.770)	(281.416.918.628)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	20.660.329	-	-
	Mua hàng hóa	1.683.896.280	1.520.116.360	(1.004.206.454)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	827.159.815	-	-
	Mua hàng hóa	21.260.692.309	135.324.173.533	-	(52.038.287.616)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	1.573.851.720.000	839.964.295.000	100.000.000.000	1.996.000.000
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	75.971.770.405	79.445.704.463	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.304.954.232.579	2.214.707.362.156	(357.555.080.064)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	47.093.999	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	447.337.057.269	441.174.796.370	(21.632.000.190)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	36.735.145	107.519.655	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	211.739.972.476	227.983.745.422	(29.509.888.461)	(55.185.779.941)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	51.381.391.362	51.480.258.136	12.946.100.781	9.065.015.760
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	13.377.889.484	8.225.885.067	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	499.167.209.715	359.969.302.879	(39.059.614.690)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté	Bán hàng hóa	263.688.509	163.595.456	110.000.449	31.155.000
	Mua dịch vụ	3.063.600.000	1.167.000	(275.724.000)	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	17.689.660.763	9.223.905.039	-	-
	Doanh thu dịch vụ phân phối	64.034.573.590	58.364.765.999	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(225.628.415.728)	(155.967.769.673)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	73.761.066.725	68.785.511.159	3.765.641.948	-
	Mua hàng hóa	1.595.411.382	1.166.994.398	(38.261.970)	(197.726.326)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	427.238.403	7.496.992.049	-	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.202.620.910	890.504.948	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	21.374.268.687	31.288.842.882	23.347.932.339	34.417.727.170
	Trả trước tiền hàng	609.000	-	609.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	697.456.640	-	485.816.575
	Mua hàng hóa	113.454.540	18.909.090	(31.200.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	5.628.000.000	5.733.000.000	(560.517.126)	(559.985.824)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	24.486.106	17.272.221	5.070.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	22.471.558.955	21.679.311.294	3.492.497.149	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	160.096.752	313.866.219	79.680.637	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.721.794.952	9.942.268.329	-	(263.617.387)
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	108.914.511	63.493.332	27.587.930	6.096.000
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	280.108.379	170.284.294	270.765.049	3.240.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.091.844.046	1.112.853.611	109.399.707	141.031.618
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	2.172.153.031.279	1.925.700.355.101	714.192.247.715	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	589.610.097.590	583.870.396.849	(37.203.425)	(21.250.763)
	Trả trước tiền hàng	32.128.550	37.000.000	32.128.550	37.000.000
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	24.037.700.773	22.943.864.180	8.923.404.640	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	30.286.344.170	21.863.202.843	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	-	336.911.040	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.890.926.945	1.819.937.663	188.508.307	274.680.000
	Mua hàng hóa	65.053.331	7.155.609.826	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	6.156.850.184	6.061.031.268	-	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.930.311.501	251.496.622	26.394.700	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	714.468.010.981	11.860.225.744	(120.364.004.557)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	580.346.492	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê văn phòng và phí quản lý	75.358.878.703	20.993.965.408	(10.151.914.962)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	-	1.399.888.939.090	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	41.882.739.726	-	41.882.739.726	-
Công ty Cổ phần The WinX	Mua dịch vụ	835.142.186	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Bán hàng hóa	3.646.778.132	-	772.895.150	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	6.743.062.666	-	(11.047.368.933)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.993.875.585.603	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	8.497.978.408	12.931.975.926	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty cũng có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và cố kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 286.152 triệu VND (1/1/2025: 346.449 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và tiền thưởng đã chi trả cho từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc điều hành của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2025 VND	2024 VND
Ban Giám đốc			
<i>Chi phí và thưởng</i>			
Ông Danny Le	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Ông Trương Nhật Quang	Thành viên	-	-
(từ ngày 13 tháng 11 năm 2025)			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	-	-
(đến ngày 13 tháng 11 năm 2025)			
Ủy ban Kiểm toán			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Nhật Quang	Chủ tịch	-	-
(từ ngày 17 tháng 11 năm 2025)			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch	-	-
(đến ngày 17 tháng 11 năm 2025)			
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên	-	-
Hội đồng Quản trị			
<i>Lương, thưởng và các phúc lợi khác</i>			
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc	5.800.722.696	6.712.296.041

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 11 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện: (i) phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 1,03% (10.000:103) (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu được chia từ cổ phiếu quỹ và cứ mỗi 10.000 quyền, cổ đông sẽ nhận được thêm 103 cổ phiếu); và (ii) phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ phát hành là 21,47% (10.000:2.147) (01 cổ phiếu sẽ nhận được 01 quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ mỗi 10.000 quyền sẽ được nhận 2.147 cổ phiếu phát hành thêm). Trong tháng 1 năm 2026 và tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc sử dụng 10.882.805 cổ phiếu quỹ và đã hoàn tất việc phát hành 226.872.799 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Trong tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 bằng tiền năm 2025 với tỷ lệ 25% (2.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức đã được chốt trong tháng 1 năm 2026. Cổ tức được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt. Tại ngày báo cáo này, việc chi trả tạm ứng cổ tức đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

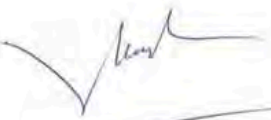
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 24 tháng 2 năm 2026


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

